

**CÔNG TY CỔ PHẦN JAVILIFE**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN JAVILIFE

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JAVILIFE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: JAVILIFE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107915095

**3. Ngày thành lập:** 12/07/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Căn OV2.27 KĐT Xuân Phương, tổ 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912089179

Fax:

Email: [Javilifevietnam@gmail.com](mailto:Javilifevietnam@gmail.com)

Website: [JaVilife.com.vn](http://JaVilife.com.vn)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết : Bán lẻ theo phương thức đa cấp                                                                                                                                                                                                      | 4799     |
| 2.  | Xây dựng công trình công ích<br>Chi tiết : Thi công xây dựng trạm nước cấp và trạm xử lý nước thải; Xây dựng đường ống và hệ thống nước; Trạm bơm; Hệ thống nước thải...                                                                                                                       | 4220     |
| 3.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết : Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao các công trình giao thông, công nghiệp. Xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công trình cấp thoát nước. | 4290     |
| 4.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641     |
| 5.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4772     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Chi tiết: Việc cung cấp dịch vụ khắc phục hậu quả, như việc dọn sạch các khu vực và các toàn nhà hư hỏng, khu mỏ, đất, mặt nước và nước ngầm bị ô nhiễm.<br>- Khử độc các vùng đất và nước ngầm tại nơi bị ô nhiễm, ở vị trí hiện tại hoặc vị trí cũ, thông qua sử dụng các phương pháp cơ học, hoá học hoặc sinh học;<br>- Khử độc các nhà máy công nghiệp hoặc các khu công nghiệp, gồm cả nhà máy và khu hạt nhân;<br>- Khử độc và làm sạch nước bề mặt tại các nơi bị ô nhiễm do tai nạn, ví dụ như thông qua việc thu gom chất gây ô nhiễm hoặc thông qua sử dụng các chất hoá học;<br>- Làm sạch dầu loang và các chất gây ô nhiễm khác trên đất, trong nước bề mặt, ở đại dương và biển, gồm cả vùng bờ biển;<br>- Huỷ bỏ amiăng, sơn chì và các vật liệu độc khác;<br>- Hoạt động kiểm soát ô nhiễm chuyên dụng khác. | 3900 |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322 |
| 8.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390 |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 10. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2100 |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 12. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4631 |
| 13. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 14. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4634 |
| 15. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 16. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719 |
| 17. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4764 |
| 18. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4773 |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7120 |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 22. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3821 |
| 23. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3830 |
| 24. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711 |
| 25. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4721 |
| 26. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4723 |
| 27. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 28. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4751        |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4759        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |
| 31. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3600        |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; -Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649        |
| 33. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652        |
| 34. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4762        |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651        |
| 36. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4763        |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn môi trường; Thí nghiệm, phân tích đánh giá các chỉ tiêu về môi trường; Khảo sát, điều tra, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giám sát môi trường                                                                                                                                                                              | 7490        |
| 38. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632(Chính) |
| 39. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1079        |
| 40. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1050        |
| 41. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3700        |
| 42. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 3822        |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 44. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1010        |
| 45. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến;<br>- Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng;<br>- Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến;<br>- Hàng thuỷ sản tươi, đông lạnh và chế biến;<br>- Bánh, mứt, kẹo;<br>- Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                              | 4722 |
| 47. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4753 |
| 48. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4761 |
| 49. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4771 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4791 |
| 51. | Khai thác thuỷ sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0311 |
| 52. | Khai thác thuỷ sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0312 |
| 53. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724 |
| 54. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4741 |
| 55. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy; | 4669 |
| 56. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7410 |
| 57. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 58. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8130 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHẠM TRUNG KIÊN   | Căn OV13.16 KĐT Xuân Phương, tổ 7, Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    | 025077000179                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số           | 350.000    | 3.500.000.000         | 35,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | VŨ VĂN THÌN       | Số 11, D5 Đồng Quốc Bình, Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 400.000    | 4.000.000.000         | 40,000    | 030958879                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số           | 400.000    | 4.000.000.000         | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | VŨ THỊ NAM PHƯƠNG | 35 ngách 4 ngõ 294 Kim Mã, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    | B8352889                                                                                    |         |
|     |                   |                                                                                                     | Tổng số           | 250.000    | 2.500.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                     |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ VĂN THÌN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc*

Sinh ngày: 22/04/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 030958879

Ngày cấp: 23/09/2013

Nơi cấp: Công an Thành phố Hải Phòng

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 11, D5 Đồng Quốc Bình, Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 11, D5 Đồng Quốc Bình, Phường Đồng Quốc Bình, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội